

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28-3-2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc;
2. Bà Nguyễn Hồng Gấm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 873/2017/TLST-HNGĐ 14/11/2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1991; thường trú: Số 46/13 khu phố T, phường H, thị xã D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hợp H, sinh năm 1984; tạm trú: Số 46/13 khu phố T, phường H, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 năm, chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Hợp H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện D (nay là phường H, thị xã D), tỉnh B vào ngày 20/3/2009, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/KH/2009, quyển số 1. Sau khi kết hôn, chị N và anh H sống tại phường H, thị xã D, tỉnh B cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, bia, đánh bài, không quan tâm chăm sóc vợ con và gia đình. Chị N và anh H đã sống ly thân từ

tháng 5/2017 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 18/12/2008 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 19/3/2010. Sau khi ly hôn, chị Nh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Hợp H đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh H không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N thì đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn sinh sống tại phường H, thị xã D, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ngày 21/02/2018, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 09/3/2018 và ngày 28/3/2018 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Hợp H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện D (nay là phường H, thị xã D), tỉnh B vào ngày 20/3/2009, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/KH/2009, quyển số 1, là hôn nhân hợp pháp. Chị N cho rằng cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H thường xuyên tụ tập bạn bè uống bia rượu, đánh bài, không quan tâm chăm sóc vợ con và gia đình. Chị N và anh H đã sống ly thân từ tháng 5/2017 đến nay. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập anh H đến làm việc và hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh H không đến Tòa án, điều này chứng tỏ cuộc sống vợ chồng không mang

lại hạnh phúc cho nhau, tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị N, anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N yêu cầu được ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 18/12/2008 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 19/3/2010. Hiện nay các con đang sống chung với chị N. Xét thấy, trong thời gian trước đây và hiện nay các con do chị N trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 12/01/2018, cháu Nh và cháu H đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, xét đây là ý chí tự nguyện của chị nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh B.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N được ly hôn với anh Nguyễn Hợp H.

2. Về con chung: Buộc anh Nguyễn Hợp H giao các cháu Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 18/12/2008 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 19/3/2010 cho chị Trần Thị Tuyết N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, chị N và anh H đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh H lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị N nuôi con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010347, ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh B.

5. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt các đương sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- UBND phường H, thị xã D, tỉnh B;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên